

Số: 06/CBTT -TNBĐ

Hải Phòng, ngày 10 tháng 03 năm 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN VỀ NĂNG LỰC ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG
THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**

Căn cứ Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13/01/2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng;

1. Thông tin về Tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng:

- Công ty cổ phần thí nghiệm khảo sát và Xây dựng Bạch Đăng.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp : 0201734963 ngày 17 tháng 01 năm 2025 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hải Phòng cấp thay đổi lần 3.
- Mã số thuế: 0201734963
- Địa chỉ: Số 268, Trần Nguyên Hãn, phường An Biên, thành phố Hải Phòng.
- Điện thoại: 0225.3856433
- Email: bachdangtsc@gmail.com
- Website: <https://bachdangtsc.com.vn>
- Tên phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm vật liệu xây dựng. Mã số phòng thí nghiệm đã được cấp: LAS-XD 09 đã được Bộ Xây dựng cấp GCN số 148/GCN-BXD ngày 21 tháng 07 năm 2021.
- Địa chỉ phòng thí nghiệm: Số 268 Trần Nguyên Hãn, Phường An Biên, Thành phố Hải Phòng.

2. Thông tin về năng lực của tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng:

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm
(1)	(2)	(3)
I	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ XI MĂNG	
1	Xác định khối lượng riêng, độ mịn	TCVN 13605:2023; ASTM C184, C188, C204; ASTM C115; C430,C786; AASHTO T181, T128, T133, T153, T192; BS 1881; EN 196-6; GOST 310.2-76; JIS R5201
2	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn; thời gian đông kết; độ ổn định thể tích	TCVN 6017:2015; ASTM C191, C187, C359; AASHTO T129, T131; BS 1881; EN 196-3; GOST 310.3-76; JIS R5201

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm
3	Xác định cường độ xi măng	TCVN 6016:2011; ASTM C109/C109M; ASTM C348, C349; ASTM C1074; ASTM D1635; AASHTO T106; BS 1881; EN 196-1; GOST 310.4-81; JIS R5201
4	Xác định độ nở Sunfat của xi măng	TCVN 6068:2004; TCVN 7713: 2007: ASTM C452, C1012, C1038
II	HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG	
5	Lấy mẫu, chế tạo, bảo dưỡng mẫu bê tông	TCVN 3105:2022; BS EN 12390-2; BS EN 12350-1; ASTM C31; AASHTO T23; AASHTO T126; GOST 10180:12
6	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông, độ chảy xòe của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:2022; BS EN 12350-2,5; ASTM C143; AASHTO T119; GOST 10181:14; JIS A1101
7	Xác định độ cứng VEBE của hỗn hợp bê tông	TCVN 3107:2022; BS EN 12350-3; ASTM C138; ASTM C1170; GOST R 57810:17
8	Xác định khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:1993; ASTM C138; BS EN 12350-6; AASHTO T121; GOST 10181:14; JIS A1116
9	Xác định độ tách nước, tách vữa của hỗn hợp bê tông	TCVN 3109:2022 ASTM C232, C940; AASHTO T121, T158, BS EN 12350-4:2009; GOST 10181:14; JIS A1116
10	Phân tích thành phần hỗn hợp bê tông nặng	TCVN 3110:1993; ASTM D2850, D4767; AASHTO T234; BS 1377:90
11	Xác định hàm lượng bọt khí của hỗn hợp bê tông	TCVN 3111:2022; ASTM C173, C185, C231, C233; AASHTO T121, T152; BS EN 12350-7; GOST 10181:14; JIS A1128
12	Xác định khối lượng riêng	TCVN 3112:2022; ASTM C127, C128, C642; BS EN 12390-7; GOST 12730.0:20; GOST 12730.1:20; GOST 12730.4:20
13	Xác định độ hút nước của bê tông	TCVN 3113:2022; ASTM C127, C128, C642; GOST 12730.0:20; GOST 12730.3:20

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm
14	Xác định độ mài mòn của bê tông	TCVN 3114:2022; ASTM C131, C418, C779; AASHTO T96; BS 1881; GOST 13087:18
15	Xác định khối lượng thể tích của bê tông	TCVN 3115:2022; ASTM C29, C138, C642; EN 12390-7; AASHTO T121; GOST 12730.0:20; GOST 12730.1:20
16	Xác định độ chống thấm	TCVN 3116:2022; BS EN 12390-8; ASTM C403, C1585; GOST 12730.0:20; GOST 12730.5:18
17	Xác định độ co ngót của bê tông	TCVN 3117:2022; EN 12390-16; AASHTO T160; ASTM C426, C157; GOST 24544:20; JIS A1128
18	Xác định cường độ nén của bê tông	TCVN 3118 :2022; ASTM C39, C42; AASHTO T22, T24, T140; BS EN 12390-3; BS EN 12504-1; GOST 10180:12; JIS A1107, A1108, AS 1012.9
19	Xác định cường độ chịu kéo khi uốn	TCVN 3119:2022; ASTM C78, C293; AASHTO T97, T126, T177; BS EN 12390-5; GOST 10180:12; JIS A1106, A1114
20	Xác định cường độ chịu kéo khi bẻ	TCVN 3120:2022; BS EN 12390-6; ASTM C469; AASHTO T198; GOST 10180:12
21	Xác định cường độ kháng kéo trực tiếp, môđul đàn hồi khi kéo	CRD C164:92, CRD C166:92
22	Xác định thời gian đông kết của bê tông	TCVN 9338:2012; BS ISO 1920-14; ASTM C403; AASHTO T197, GOST R 56587:15
23	Xác định cường độ lắng trụ và mô đun đàn hồi khi nén tĩnh và hệ số Poission	TCVN 5726:2022; ASTM C469; AASHTO T198; JIS A1127, A1149
24	Xác định pH	TCVN 9339:2012; ASTM D5015
25	Hỗn hợp bê tông tự lèn – Xác định độ chảy loang, thời gian chảy loang, thời gian chảy qua phễu chữ V, khả năng chảy qua hộp chữ L, khả năng chống phân tầng bằng phương pháp sàng	TCVN 12209:2018; BS EN 12350; ASTM C1611; ASTM C1621
26	Xác định nhiệt độ hỗn hợp bê tông	ASTM C1064; AASHTO T309; JIS A1156
III	BENTONIT VÀ POLYME	

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm
27	Xác định khối lượng riêng; Độ ổn định; Độ nhớt phễu Marsh; Độ pH; Hàm lượng cát; Xác định lượng tách nước; Xác định tỷ lệ keo; Độ dày của áo sét; Lực cắt tĩnh	TCVN 11893:2017
IV	PHỤ GIA DỪNG CHO BÊ TÔNG	
28	Phụ gia khoáng xác định hàm lượng ẩm	TCVN 8262:2009; TCVN 8265:2009; TCVN 7572-7:2006
29	Phụ gia khoáng xác định lượng sót trên sàng 45 μ m, Xác định lượng nước yêu cầu	TCVN 8827:2011; TCVN 8825:2011
30	Phụ gia khoáng xác định chỉ số hoạt tính cường độ	TCVN 6882:2016; TCVN 11586:2016; TCVN 8827:2011
V	VẬT LIỆU CÁT, ĐÁ DẼM (SỎI), CẤP PHỐI	
31	Xác định thành phần hạt, Mô đun độ lớn	TCVN 7572-2:2006; TCVN 14135-5:2024; AASHTO T27; ASTM C136; BS1881; BS EN 933-1; GOST 8735-88, 8269.0-97; JIS A1102
32	Xác định thành phần thạch học	TCVN 7572-3:2006; GOST 8735-88; GOST 8269.0-97
33	Khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:2006; ASTM C127; C128; AASHTO T84; T85; BS EN 1097-6,7; GOST 8735-88; GOST 8269.0-97; JIS A1109, A1110, A1111
34	Khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút ẩm của đá gốc và cốt liệu lớn	TCVN7572-5:2006; TCVN 10322:2014; ASTM C127; AASHTO T85; BS EN 1097-6,7; GOST 8269.0-97; GB/T 50266

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm
35	Xác định khối lượng thể tích xốp và độ hồng	TCVN 7572-6: 2006; ASTM C29; AASTHO T19; EN 1097-3,4; GOST 8269.0-97; JIS A1104
36	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7: 2006; TCVN 10321:2014; ASTM C70, C566; AASHTO T142, T255; BS EN 1097-5; GOST 8269.0-97; JIS A1125
37	Xác định hàm lượng bụi, bùn sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:2006; TCVN 344:1986; ASTM C142, C117; AASHTO T112, T71; EN 933-1; JIS A1103
38	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:2006; ASTM C40; AASHTO T21; GOST 8735-88; GOST 8269.0-97; JIS A1105
39	Cường độ và hệ số hoá mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006; TCVN 10324:2014; ASTM C170; ASTM D2938; ASTM D7012; ASTM D3967; GOST 8269.0-97; GB/T 50266; JIS M0302
40	Xác định độ nén đập trong xi lanh và hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:2006
41	Xác định độ hao mài mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy mài mòn va đập Los Angeles	TCVN 7572-12:2006; ASTM C131, C535; AASHTO T96, T327; BS EN 1092-2, 1097-9; GOST 8269.0-97; JIS A1121

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm
42	Hàm lượng thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN7572-13:2006; ASTM C88; ASTM D4791; AASHTO T335; BS EN 933-3; BS EN 933-4; GOST 8269.0-97
43	Hàm lượng hạt mềm yếu và phong hóa	TCVN7572-17:2006; AASHTO T112; AASTHO T113; JIS A1126
44	Xác định lượng hạt bị đập vỡ	TCVN 7572-18:2006; ASTM D5821; AASHTO T335;
45	Xác định hàm lượng mica	TCVN 7572-20:2006; ASTM C123
46	Xác định độ bền của cốt liệu bằng cách sử dụng natri sunfat hoặc magie sunfat	TCVN 7572-22:2018; ASTM C88; AASHTO T104
47	Xác định hàm lượng hạt nhỏ hơn 75 μm	TCVN 9205:2012; TCVN 11969:2018; TCVN 14135-4:2024; ASTM C117; ASTM D1140; AASHTO T11; JIS A1103
48	Xác định hệ số đương lượng cát (ES)	TCVN 14134-5:2024; ASTM D2419; AASHTO T176; BS EN 933-8
49	Xác định độ góc cạnh của cốt liệu thô	TCVN 11807:2017; AASHTO T326
50	Xác định độ bền cắt các loại đá trong phòng thí nghiệm	TCVN 10323:2014; ASTM D5607; GB/T 50266
51	Cường độ nén điểm của đá gốc	ASTM D5731; GB/T 50266
52	Xác định hệ số poison, Modul đàn hồi mẫu đá	ASTM D7012; ASTM C469
53	Cường độ chịu kéo khi bừa của đá gốc	ASTM D3967-16
54	Hàm lượng vỏ sò trong cát nhiễm mặn	TCVN 13754:2023

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm
VI	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ ĐẤT, ĐÁ TRONG PHÒNG	
55	Lấy mẫu, chuẩn bị mẫu	TCVN 2683:2012; TCVN 14134-1:2024; 14134-2:2024; GB/T 50123-2019
56	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng)	TCVN 4195:2012; ASTM D854; ASTM D5550; AASHTO T100; BS 1377; GB/T 50123-2019
57	Xác định độ ẩm, độ hút ẩm	TCVN 4196:2012; ASTM D2974, D2216, D4959, D4643; AASHTO T265, T217; BS 1377; GB/T 50123-2019; AS 1289-2.1.1&4
58	Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy	TCVN 4197:2012; TCVN 14134-4:2024; ASTM D4318, D2216; AASHTO T89, T90; BS 1377; GB/T 50123-2019; AS 1289-3.2.1&3.1.1
59	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 4198:2014; TCVN 14134-3:2024; AASHTO T27, T88; ASTM C136; ASTM D421, D422, D1140, D2216; BS 1377; GB/T 50123-2019; AS 1289-3.6.1&6.3.2
60	Xác định sức chống cắt của đất trên máy cắt phẳng	TCVN 4199:1995; ASTM D3080; AASHTO T236; BS 1377; GB/T 50123-2019; GOST 12248
61	Xác định tính nén lún trong điều kiện không nở hông	TCVN 4200:2012; AASHTO T216, T297; ASTM D2435, D3877, D4546; BS 1377-5; GB/T 50123-2019; GOST 12248
62	Xác định độ chặt đầm nén tiêu chuẩn	TCVN 4201:2012; TCVN 12790:2020; 22TCN 333:2006; AASHTO T99; T180; BS 1377; ASTM D1557, D698, D558; GB/T 50123-2019; AS 1289-5.1.1&5.2.1; GOST 22733

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm
63	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 4202:2012; TCVN 8729:2012; BS 1377-2; ASTM D2167, D2937, D4718, D4914, D7263; GB/T 50123-2019
64	Thí nghiệm sức chịu tải của đất (CBR)	TCVN 12792:2020; TCN 332:2006; ASTM D1883, D4429; AASHTO T193; BS 1377-4; GB/T 50123-2019
65	Xác định hệ số thấm của đất, K	TCVN 8723:2012; AASHTO T49; ASTM D2434; BS1377-5; AS 1289.6.7.2; GOST 25584; JIS A1218; GB/T 50123-2019
66	Xác định đặc trưng trương nở của đất	TCVN 8719:2012; ASTM D4546, D4829; GB/T 50123-2019
67	Xác định đặc trưng co ngót của đất	TCVN 8720:2012; ASTM D427; AASHTO T92
68	Xác định hàm lượng hữu cơ	TCVN 8726:2012; ASTM D2974; AASHTO T267; BS 1377-3; AASHTO T194; GB/T 50123-2019
69	Xác định hàm lượng muối hòa tan trong đất	TCVN 8727:2012; TCVN 9436:2012; GB/T 50123-2019
70	Đất và vật liệu hạt gia cố xi măng: Xác định cường độ kéo khi ép chèn, modun đàn hồi, cường độ kháng nén, kháng uốn, nén một trục nở hông của đất	TCVN 9403:2012; TCVN 8862:2011; TCVN 9843:2013; TCVN 9438:2012; ASTM D559, D560, D1633, D1634; D1635; D2166; TCCS38:2022/TCĐBVN; AASHTO T307, T208
71	Sức kháng cắt không cố kết - không thoát nước, cố kết - không thoát nước và cố kết - thoát nước của đất dính trên thiết bị nén ba trục (UU, CU, CD)	TCVN 8868:2011; ASTM D2850; ASTM D4767; AASHTO T234, T296, T297; BS 1377; GB/T 50123-2019; GOST 12248
72	Xác định góc nghiêng tự nhiên của đất rời	TCVN 8724: 2012

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm
73	Hàm lượng cacbonat canxi CaCO ₃	BS 1377: Part 3
VII	VẬT LIỆU KIM LOẠI	
74	Thử kéo	TCVN 197-1:2014; TCVN 7937:13; ASTM A370, A615; AASHTO T68; ISO 15630-1; JIS Z2241:11, Z2201
75	Thử uốn	TCVN 198:2008; TCVN 6287:97; TCVN 7937:13 ASTM A90/A90M; ASTM A370, A615; JIS Z 2248:06; ISO 10065
76	Mối hàn kim loại: Thử kéo, thử uốn, thử kéo ngang	TCVN 5401:2010; TCVN 5403:1991; TCVN 8310:2010; TCVN 8311:201; JIS Z3121; JIS Z3040; EN 10080; EN 12814 AASHTO T68; T244; ASTM AWS D1.1
77	Kiểm tra chất lượng mối hàn - Thử va đập	TCVN 5402:2010; TCVN 312:07; JIS Z3121, Z2242:05; EN 12814
78	Thử độ cứng của vật liệu kim loại	TCVN 256:2006, TCVN 257:2007; ASTM A370, ASTM E10-01, ASTM E18-08
79	Kiểm tra không phá hủy – Phương pháp thâm thấu	TCVN 4617-2:2018; AWS D1.1:2008; EN 571; ASTM E165; ISO 3452
80	Kiểm tra không phá hủy mối hàn – Phương pháp siêu âm	TCVN 6735:2018; TCVN 1548:1987; AWS D1.1; D1.2:2008; ASME BPVC-5 JIS Z3060 ; EN 1714-A2; ASTM E164; ISO 17640
81	Kiểm tra không phá hủy mối hàn – Phương pháp dùng bột từ	TCVN 4396:2018; ASTM E709; ASTM E1444; ISO 9934
82	Thử nghiệm bulông, đai ốc, vít: Xác định khuyết tật ngoại quan, kích thước hình học, thử kéo	TCVN 4795:1989; TCVN 4796:1989; TCVN 1916:95; ASTM A370; ASTM D429:03; BS EN ISO 898-1,2; AASHTO T68; ISO 15630-1; JIS B1186; JIS Z2241:98
83	Thử kéo thép cốt bê tông – mối nối bằng ống ren	TCVN 13711-2:2023; TCVN 13711:2023; TCVN 197-1:14
84	Thép làm cốt bê tông, bê tông dự ứng lực - Lưới thép lưới hàn: Thử kéo, thử uốn, thử uốn tại điểm hàn mắt lưới	TCVN 7937-1,2,3:2013; ISO 15630-1,2,3; TCVN 9391:2012; TCVN 6287, 6288:1997; ASTM A1061;

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm
		ISO 1560-2; BS 4449; BS EN 10002-1
85	Thử nghiệm chiều dày lớp sơn phủ	ASTM D6132
86	Lớp phủ mạ kẽm nóng – đo chiều dày lớp phủ	TCVN 5408: 2007
87	Thử nghiệm lực căng của tấm lưới (dùng làm rọ đá)	ASTM A975
88	Thử nghiệm lực căng tại vòng xoắn mắt lưới (dùng làm rọ đá)	ASTM A975
89	Nhôm hợp kim định hình dùng trong xây dựng: Xác định độ bền kéo, độ giãn dài, dạng Profin dùng sai kích thước	TCXDVN 330:2004; TCVN 12513:2018
90	Thí nghiệm tôn: xác định chiều dày và dung sai kích thước, xác định độ bền kéo và độ giãn dài.	TCVN 8052:2009
91	Thử kéo ống kim loại	TCVN 314:2008
92	Thử nén bẹp ống kim loại	TCVN 1830:2008
VIII	BÊ TÔNG NHỰA	
93	Xác định độ bền, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:2011; BS EN12697-3,4; ASTM D1559, D6926, D6927; AASHTO T230, T245;
94	Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy quay li tâm	TCVN 8860-2:11; AASHTO T164; AASHTO T172; BS EN12697-1; ASTM D2172
95	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:2011; BS EN12697-2; AASHTO T172; ASTM D2172
96	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:2011; BS EN12697-5; ASTM D2041; AASHTO T209; EN12697-5
97	Xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén	TCVN 8860-5:2011; BS EN12697-6; ASTM D2726; AASHTO T166; AASHTO T275
98	Xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:2011; ASTM D6390; AASHTO T305
99	Xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7:2011; AASHTO T304

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm
100	Xác định hệ số độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8:2011; AASTHO T230
101	Xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:2011; AASTHO T269; ASTM D3203
102	Xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:11
103	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:2011
104	Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:2011
105	Xác định chiều dày màng nhựa	Phụ lục B – Quyết định số 3278/ QĐ- BGTVT
106	Hỗn hợp bê tông nhựa nóng-Thiết kế thành phần cấp phối theo phương pháp Marshall: lựa chọn tỷ lệ và thành phần vật liệu trong Bê tông nhựa	TCVN 8820:2011; MS-2
107	Thử nghiệm bột khoáng trong bê tông nhựa, xác định khối lượng riêng, thành phần hạt, độ ẩm, hệ số thích nước, chỉ số dẻo.	TCVN 8735:2012, TCVN 12884-2:2020, TCVN 4197:2012
IX	NHỰA BITUM, NHỰA ĐƯỜNG POLIME	
108	Phương pháp lấy mẫu	TCVN 7494:2005; ASTM D140; AASTHO T40
109	Xác định độ kim lún ở 25°C, chỉ số độ kim lún PI	TCVN 13567-1; TCVN 7495:2005; EN 1426; ASTM D5; ASTM D140; AASTHO T40; AASTHO T49
110	Xác định độ kéo dài ở 25°C	TCVN 7496:05; AASTHO-T51; ASTM D113
111	Xác định nhiệt độ hóa mềm (PP vòng và bi)	TCVN 7497:05; AASTHO-T53; ASTM D36
112	Xác định nhiệt độ bắt lửa	TCVN 7498:05; TCVN 8818-2:11; ASTM D92; AASTHO-T48
113	Xác định lượng tổn thất sau khi đun nóng ở 163°C trong 5h	TCVN 7499:05; AASTHO T47, T30; ASTM D6; 22 TCN 279-01
114	Xác định lượng hòa tan của nhựa trong tricloetylen	TCVN 7500:23; ASTM D2042; AASTHO T44
115	Xác định khối lượng riêng ở 25°C	TCVN 7501:05; ASTM D70; AASTHO T228
116	Xác định độ dính bám với đá	TCVN 7504:05; ASTM D3625; AASTHO T182
117	Xác định độ nhớt động học	TCVN 7502: 2005; ASTM D2170
118	Xác định hàm lượng Paraphin bằng phương pháp chưng cất	TCVN 7503: 2005
119	Xác định độ đàn hồi của nhựa đường	TCVN 11194:2017; 22TCN 319-04; ASTM

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm
	Polime	D6084
120	Xác định độ ổn định lưu trữ của nhựa đường Polime	TCVN 11195:2017; 22TCN 319-04; ASTM D5892
121	Xác định độ nhớt bằng nhớt kế Brookfield	TCVN 11196:2017; 22TCN 319-04; ASTM D4402
X	THỬ NGHIỆM NHỮ TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNG	
122	Xác định độ nhớt Saybolt Furol	TCVN 8817-2: 2011
123	Xác định độ lắng và độ ổn định lưu trữ	TCVN 8817-3: 2011
124	Xác định lượng hạt quá cỡ (Thử nghiệm sàng)	TCVN 8817-4: 2011
125	Xác định điện tích hạt	TCVN 8817-5: 2011
126	Xác định độ khử nhũ	TCVN 8817-6: 2011
127	Thí nghiệm trộn với xi măng	TCVN 8817-7: 2011
128	Xác định độ dính bám và tính chịu nước	TCVN 8817-8: 2011
129	Thử nghiệm chung cát	TCVN 8817-9: 2011
130	Thử nghiệm bay hơi	TCVN 8817-10: 2011
131	Nhận biết nhũ tương nhựa đường axit phân tách nhanh	TCVN 8817-11: 2011
132	Nhận biết nhũ tương nhựa đường axit phân tách chậm	TCVN 8817-12: 2011
133	Xác định khả năng trộn lẫn với nước	TCVN 8817-13: 2011
134	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 8817-14: 2011
135	Xác định độ dính bám với cốt liệu	TCVN 8817-15: 2011
XI	THỬ NGHIỆM TẠI HIỆN TRƯỜNG	
136	Xác định độ chặt của đất bằng phương pháp dao dai	22TCN 02-71; TCVN 8728, 8729, 8730:2012; TCVN 8305:2009; TCVN 12791:2020; ASTM D2937; AASHTO T204; BS 1377-9
137	Xác định độ chặt của đất tại hiện trường bằng phương pháp rót cát	22TCN 346:2006; TCVN 8729, 8730:2012; ASTM D2937, D4914, D1556; AASHTO T191; BS 1377-9
138	Xác định độ chặt của đất tại hiện trường bằng phương pháp hố đào, dùng nước thể chỗ	TCVN 8729:2012; TCVN 8730:2012; BS 1377-9; ASTM D5030

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm
139	Xác định modul đàn hồi "E" nền đường bằng tấm ép cứng	TCVN 8861:2011; ASTM D4767; AASHTO T221; AASHTO T235; AASHTO T256; ASTM D4695; ASTM D1194; ASTM D1195/M; D1196;
140	Xác định môđun đàn hồi "E" chung của áo đường bằng cần Benkelman	TCVN 8867:11; AASHTO T256; ASTM D4729; ASTM D4685; ASTM D4695
141	Kiểm tra độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:2011; ASTM E965-19; BS EN 13036-1:2010
142	Độ bằng phẳng của mặt đường bằng thước 3m	TCVN 8864:11; ASTM E1703; EN 13036-7
143	Xác định sức kháng trượt mặt đường bằng thiết bị con lăn Anh	TCVN 10271:2014; AASHTO T278; ASTM E303
144	Đo điện trở nối đất	TCVN 9385:2012; TCVN 4756:1989; BS 1377-9; BS 7430; ASTM G187-18
145	Cọc-PP thí nghiệm bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục	TCVN 9393:2012; GB50007; ASTM D3689; ASTM E251; ISO 22477
146	Phương pháp thí nghiệm cọc bằng tải trọng tĩnh nhỏ dọc trục	ASTM D3689
147	Phương pháp thí nghiệm cọc bằng tải trọng tĩnh nằm ngang	ASTM D3966
148	Thí nghiệm cọc khoan nhồi bằng phương pháp siêu âm	TCVN 9396:2012; ASTM D6760
149	Thí nghiệm cọc bằng phương pháp biến dạng lớn(PDA)	TCVN 11321-2016;ASTM D4945
150	Thí nghiệm biến dạng nhỏ (PIT)	TCVN 9397:12; ASTM D5882
151	Phương pháp không phá hủy kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nảy để xác định cường độ nén của bê tông.	TCVN 9335:2012; EN 13791; ASTM D2845; E494; C805/C805M-18; BS EN 12504-1; JIS A1155
152	Phương pháp siêu âm xác định cường độ chịu nén của bê tông	TCVN 13536:2022; GOST 17624-2012

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm
153	Phương pháp siêu âm xác định khuyết tật của bê tông	TCVN 13537:2022; BS 1881; EN 12504-4; ASTM C597
154	Phương pháp xác định cường độ bê tông bằng súng bật nảy	TCVN 9334:2012; EN 13791
155	Phương pháp điện thế kiểm tra khả năng ăn mòn của cốt thép	TCVN 9348:2012; ASTM C876:91
156	Xác định mô đun biến dạng tại hiện trường, sức chịu tải của đất nền bằng tấm ép phẳng	TCVN 9354:12; ASTM D1194; D1195; D1196; ASTM D4395; AASHTO T222; AASHTO T235; BS 1377-9; NF P 94-117-1; DIN 18134-4
157	Thí nghiệm xuyên động (DCP)	TCVN 10272:2014; BS 5930; BS 1377-9; ASTM 6951/6951M; ASTM D7380; ASTM D1586; ISO 22476-2; AS 1289.6.3.2-1997
158	Thí nghiệm CBR hiện trường	TCVN 8821:2011; ASTM-D4429-09a; AASHTO T204-90; BS 1377-9; BS 1924
159	Xác định độ thấm nước của đất bằng cách đổ nước trong hố đào và hố khoan	TCVN 8731: 2012
160	Xác định lực liên kết cốt thép, bulong trong bê tông	TCVN 9490:2012; BS EN 8539; EN 12504-3; ASTM C900; ASTM E1512; BS 5080; ASTM D4541
161	Thử kéo neo đá	ASTM D4435:08; BS 8006-2; EN 14490
162	Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (SPT)	TCVN 9351:12; AASHTO T206; BS1377-9; ASTM D1586; ISO 22476-3
163	Phương pháp điện từ xác định chiều dày lớp bê tông bảo vệ, vị trí và đường kính cốt thép trong bê tông	TCVN 9356:2012
164	Xác định độ bám dính nền của lớp phủ mặt kết cấu	TCVN 9491: 2012; ASTM C1583
165	Phương pháp thí nghiệm gia tải để đánh giá độ bền, độ cứng và khả năng chống nứt	TCVN 9347: 2012 ASTM E455-04
166	Đánh giá độ bền của các bộ phận kết cấu chịu uốn trên công trình bằng phương pháp thí nghiệm chất tải tĩnh	TCVN 9344: 2012 ASTM E455-04

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm
167	Đo áp lực nước lỗ rỗng	TCVN 8869: 2011; AASHTO T252
168	Đo chuyển vị ngang của đất nền	ASTM D6230; AASHTO T254
169	Quan trắc chuyển vị ngang nhà và công trình	TCVN 9399: 2012
170	Đo lún công trình	TCVN 9360: 2012
171	Xác định độ nghiêng công trình	TCVN 9400: 2012
172	Trắc địa công trình	TCVN 3972: 1985 TCVN 9398: 2012
173	Thí nghiệm xuyên tĩnh (CPT)	TCVN9352:2012
174	Thí nghiệm cắt cánh hiện trường (FVT)	ASTM D 2573
175	Xác định cường độ bê tông trên mẫu lấy từ kết cấu	TCXDVN 239:2006; TCVN 12252:2020; ASTM C42/C42M;; GOST 28570-2019
176	Kiểm tra không phá hủy xác định chiều rộng vết nứt của bê tông bằng kính lúp	TCVN 5879: 1995
XII	VỮA XÂY DỰNG	
177	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-1: 2022; EN 1051-1
178	Xác định lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:2022; EN 1015-3,4; ASTM C1437; ASTM C230
179	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:2022; EN 445; EN 1015-6
180	Xác định khả năng giữ độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-8:2022; EN 1015-3; ASTM C1437
181	Xác định thời gian bắt đầu đông kết của vữa tươi	TCVN 3121-9:2022; ASTM C807; EN1015-9
182	Xác định khối lượng thể tích của mẫu vữa đông rắn	TCVN 3121-10:2022; EN 1015-10

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm
183	Xác định cường độ uốn và cường độ nén của vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-11:2022; EN 445; EN 1015-11; ASTM C109, C348; C349; C942
184	Vữa chèn cáp dự ứng lực: Xác định lượng vón cục, độ chảy, độ chảy lan tỏa, độ tách nước, thay đổi thể tích trong quá trình đông kết, thời gian đông kết, cường độ nén	TCVN 11971:2018; BS EN 447
185	Xác định cường độ bám dính của vữa đã đóng rắn trên nền	TCVN 3121-12: 2022; ASTM C1583; EN 1015-12
186	Xác định hàm lượng ion clo hòa tan trong nước	TCVN 3121-17: 2022; ASTM C1218; EN 1015-17
187	Xác định độ hút nước của vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-18: 2022; ASTM C1218; EN 1015-18,19
188	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co: Độ chảy, độ tách nước, cường độ chịu nén, thay đổi chiều cao cột vữa tại lúc đông kết, chiều dài mẫu vữa đóng rắn.	TCVN 9204:2012; ASTM C157, C230, C939, C940, C942, C1107; ASTM C109/C109M
XIII	GẠCH XÂY	
189	Xác định kích thước và khuyết tật	TCVN 6355-1:2009; ASTM C67; AASHTO T32
190	Xác định cường độ nén	TCVN 6355-2:2009; ASTM C67; AASHTO T32
191	Xác định cường độ uốn	TCVN 6355-3:2009; ASTM C67; AASHTO T32
192	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:2009; ASTM C67; AASHTO T32
193	Xác định khối lượng thể tích của gạch xây	TCVN 6355-5:2009; ASTM C67; AASHTO T32
194	Xác định độ rỗng của gạch xây	TCVN 6355-6:2009; ASTM C67; AASHTO T32
195	Xác định vết tróc do vôi của các loại gạch xây	TCVN 6355-7:2009; ASTM C67; AASHTO T32
196	Xác định sự thoát muối gạch xây	TCVN 6355-8:2009; ASTM C67; AASHTO T32

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm
197	Gạch bê tông: Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan; Cường độ chịu nén; Độ rỗng; Độ thấm nước, Độ hút nước	TCVN 6477:2016; ASTM C140
198	Bê tông nhẹ: Gạch bê tông bọt, khí không chung áp, chung áp: kiểm tra khuyết tật ngoại quan; xác định kích thước, độ vuông góc, độ thẳng cạnh và độ phẳng mặt; Xác định cường độ nén; Độ ẩm ; Khối lượng thể tích khô, Độ co khô; Độ hút nước	TCVN 9030: 2017
199	Ngói lợp: Xác định tải trọng uốn gãy; Độ hút nước; Thời gian xuyên nước; Khối lượng 1m ² ngói bão hòa nước	TCVN 4313: 2023
200	Tấm sóng amiăng xi măng: Xác định tải trọng uốn gãy; thời gian xuyên nước; khối lượng thể tích	TCVN 4435: 2000
XIV	GẠCH ỐP LÁT	
201	Xác định kích thước và chất lượng bề mặt	TCVN 6415-2:2016
202	Xác định độ hút nước, độ xốp biểu kiến, khối lượng riêng và khối lượng thể tích	TCVN 6415-3:2016
203	Xác định độ bền uốn và lực uốn gãy	TCVN 6415-4:2016
204	Xác định độ bền mài mòn sâu với gạch không phủ men	TCVN 6415-6:2016
205	Xác định độ bền hóa học	TCVN 6415-13:2005
206	Xác định độ cứng bề mặt theo thang Mohs	TCVN 6415-18:2016
207	Đá ốp lát tự nhiên: Xác định sai lệch kích thước, khuyết tật ngoại quan, độ chịu mài mòn, độ bền uốn	TCVN 4732: 2016
208	Đá ốp lát nhân tạo: Xác định sai lệch kích thước, khuyết tật ngoại quan	TCVN 8057:2009

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm
209	Gạch bê tông tự chèn: Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan; Cường độ nén; Độ hút nước; Độ mài mòn	TCVN 6476:1999
210	Gạch Terazzo: Xác định sai lệch kích thước, khuyết tật ngoại quan; Độ bền uốn; Chiều dày lớp mặt: Hệ số ma sát	TCVN 7744:2013; BS EN 13748:2004
211	Gạch xi măng lát nền: Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan; Tải trọng uốn gãy; Độ chịu lực va đập xung kích; Độ cứng lớp mặt; Độ mài mòn	TCVN 6065:1995
XV	THỬ NGHIỆM VẢI ĐỊA, BẮC THẨM, BĂNG CẢN NƯỚC.	
212	Xác định chiều dày	TCVN 8220:2009; ASTM D5199
213	Xác định chiều rộng	ASTM D3774
214	Xác định khối lượng đơn vị diện tích	TCVN 8221:2009; ASTM D3776; ASTM D5261; ISO 9864
215	Xác định độ dẫn nước	TCVN 8483:2010; ASTM D4491
216	Xác định sức bền kháng thủng bằng phương pháp thử rơi côn	TCVN 8484:2010; BS6906 P6: 97; ISO 13433
217	Xác định lực kéo giật và độ giãn dài kéo giật	TCVN 8871-1:2011; ASTM D4632, D4633
218	Xác định lực xé rách hình thang.	TCVN 8871-2:2011; ASTM D4533
219	Xác định lực xuyên thủng CBR.	TCVN 8871-3:2011; ASTM D6241; BS 6906-P4:97; ISO 12236
220	Xác định lực kháng xuyên thủng thanh.	TCVN 8871-4:2011; ASTM D4833
221	Xác định áp lực kháng bụi.	TCVN 8871-5:2011; ASTM D3786
222	Xác định kích thước lỗ biểu kiến bằng phép thử sàng khô.	TCVN 8486:10, TCVN 8871-6:2011; ASTM D4751; ISO 12956:10
223	Bắc thẩm xác định cường độ chịu kéo, độ giãn dài bằng pp kéo dài rộng	TCVN 8485:2010; ASTM D4595; ASTM D4632; D6637
224	Bắc thẩm xác định độ thấm xuyên, hệ số thấm	TCVN 8487:2010; ASTM D4491

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm
225	Bắc thăm xác định khả năng thoát nước	TCVN 8483:2010; ASTM D4716
226	Bắc thăm xác định khả năng chịu nén	ASTM D1621
227	Băng cân nước - Kiểm tra ngoại quan, xác định kích thước	TCVN 9407:2014; TCVN 11904:17
228	Băng cân nước - Khối lượng riêng	TCVN 4866:2013
XVI	ỐNG CÔNG THOÁT NƯỚC	
229	Ống bê tông cốt thép thoát nước: kiểm tra ngoại quan và khuyết tật, kiểm tra kích thước và độ vuông góc, khả năng chịu tải, độ thấm nước của ống cống	TCVN 9113:2012
230	Cống hộp bê tông cốt thép: kiểm tra kích thước và sai lệch kích thước, ngoại quan và các khuyết tật, khả năng chống thấm nước, khả năng chịu tải của đôt cống	TCVN 9116:2012
XVII	THỬ NGHIỆM VỮA CHO BÊ TÔNG NHẹ	
231	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 9028: 2011
232	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 9028: 2011
233	Xác định khả năng giữ độ lưu động của vữa tươi	TCVN 9028: 2011
234	Xác định thời gian bắt đầu đông kết của vữa tươi	TCVN 9028: 2011
235	Xác định thời gian điều chỉnh	TCVN 9028: 2011
236	Xác định hàm lượng ion clo hòa tan trong nước	TCVN 9028: 2011
237	Xác định cường độ nén của vữa đã đóng rắn	TCVN 9028: 2011
238	Xác định cường độ bám dính của vữa đóng rắn với nền	TCVN 9028: 2011
239	Xác định hệ số hút nước do mao dẫn	TCVN 9028: 2011
XVIII	THỬ NGHIỆM CỌC BÊ TÔNG LY TÂM	

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm
240	Kiểm tra khuyết tật cọc ngoại quan , nhãn mác và kích thước	TCVN 7888: 2014
241	Kiểm tra độ bền uốn nứt thân cọc;Kiểm tra độ uốn thân cọc dưới tải trọng nén dọc trục; Kiểm tra khả năng bền cắt thân cọc; Kiểm tra độ bền uốn gãy thân cọc;Kiểm tra độ bền uốn mối nối	TCVN 7888: 2014
XIX	PHÂN TÍCH NƯỚC CHO XÂY DỰNG	
242	Xác định váng dầu mỡ và màu nước, tổng hàm lượng muối hòa tan, lượng cặn không tan	TCVN 4506:2012
243	Xác định lượng tạp chất hữu cơ	TCVN 6186:1996; TCVN 4565:1988
244	Xác định độ pH	TCVN 6492:2011
245	Xác định tổng hàm lượng muối hòa tan, lượng cặn không tan	TCVN 4560:1988
246	Xác định hàm lượng ion sunfat	TCVN 6200:1996
247	Xác định hàm lượng ion clorua	TCVN 6194:1996

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm
248	Xác định hàm lượng natri và kali	TCVN 6196-3:2000
249	Cacbonic (CO ₂ tự do và ăn mòn); Độ cứng Cacbonat; Độ cứng toàn phần; Độ cứng không Cacbonat	TCXD 81:81; EN 1008
250	BiCacbonat (HCO ₃ ⁻) và Cacbonat (CO ₃ ²⁻); Canxi (Ca ⁺⁺); Magiê (Mg ⁺⁺); Nitrit (NO ₂ ⁻); Nitrat (NO ₃ ⁻)	TCXD 81:81; EN 1008
XX	THỬ NGHIỆM ĐÁT GIA CỐ BẰNG CHẤT KẾT DÍNH	
251	Xác định thành phần cấp phối hạt của vật liệu	22TCN 57: 84
252	Xác định đầm nén	22TCN 59: 84
253	Xác định cường độ kháng ép	22TCN 59: 84
254	Xác định độ ổn định nước sau 5 chu kỳ bão hòa – sấy	22TCN 59: 84
255	Xác định modun đàn hồi của vật liệu đá gia cố chất kết dính vô cơ	TCVN 9843:13
256	Xác định cường độ ép chẻ của vật liệu hạt liên kết bằng các chất kết dính	TCVN 8862: 2011
257	Xác định độ đầm chặt phương pháp khô và ướt	ASTM D559
258	Xác định độ bền theo thời gian	ASTM D560
259	Xác định cường độ kháng nén của mẫu dạng trụ	ASTM D1633
260	Xác định cường độ kháng nén của mẫu dạng thanh	ASTM D1634
261	Xác định cường độ kháng uốn của mẫu dạng thanh	ASTM D560

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm
XXI	THỬ NGHIỆM THẠCH CAO, KHUNG XƯƠNG TRẦN	
262	Xác định kích thước, độ sâu gờ vượt thon	TCVN 8257-1:2023
263	Xác định độ cứng của cạnh, gờ và lõi	TCVN 8257-2:2023
264	Xác định cường độ chịu uốn	TCVN 8257-3:2023; ASTM C473
265	Xác định độ kháng nhỏ đỉnh	TCVN 8257-4:2023
266	Xác định độ biến dạng ẩm	TCVN 8257-5:2023
267	Xác định độ hút nước	TCVN 8257-6:2023; ASTM C473
268	Xác định độ hấp thụ nước bề mặt	TCVN 8257-7:2023
269	Xác định kích thước độ vuông góc, độ thẳng cạnh, thử tải khung trần treo	TCVN 12694:2020; ASTM C635
XXII	THỬ NGHIỆM ỐNG NHỰA PVC, PP, PE, HDPE	
270	Xác định Độ bền áp suất thủy tĩnh	TCVN 6149-(1÷3):2007; ASTM D1599; ASTM D1598; DIN 16963
271	Xác định kích thước	TCVN 6145:2007; DIN 16963; ASTM D2122; DIN 8078
272	Xác định độ bền kéo, độ giãn dài khi đứt	TCVN 7434-1:2004; ASTM D2290
273	Xác định Độ bền va đập bên ngoài - Phương pháp vòng tuần hoàn	TCVN 6144:2003; BS EN 744; ASTM D2444; ASTM D256-10; DIN 8078; DIN 8077; ASTM D5628
274	Xác định Độ bền va đập Charpy	TCVN 12724-1,2:2020; ISO 9854-1,2; ASTM D6110-18
275	Ống nhựa tổng hợp cứng lượn sóng: Xác định độ bền chịu nén, khả năng chống cháy	TCVN 7997:2009

Công ty cổ phần thí nghiệm khảo sát và xây dựng Bạch Đằng chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính đầy đủ, chính xác của thông tin đã công bố.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÍ NGHIỆM
KHẢO SÁT VÀ XÂY DỰNG BẠCH ĐẰNG**